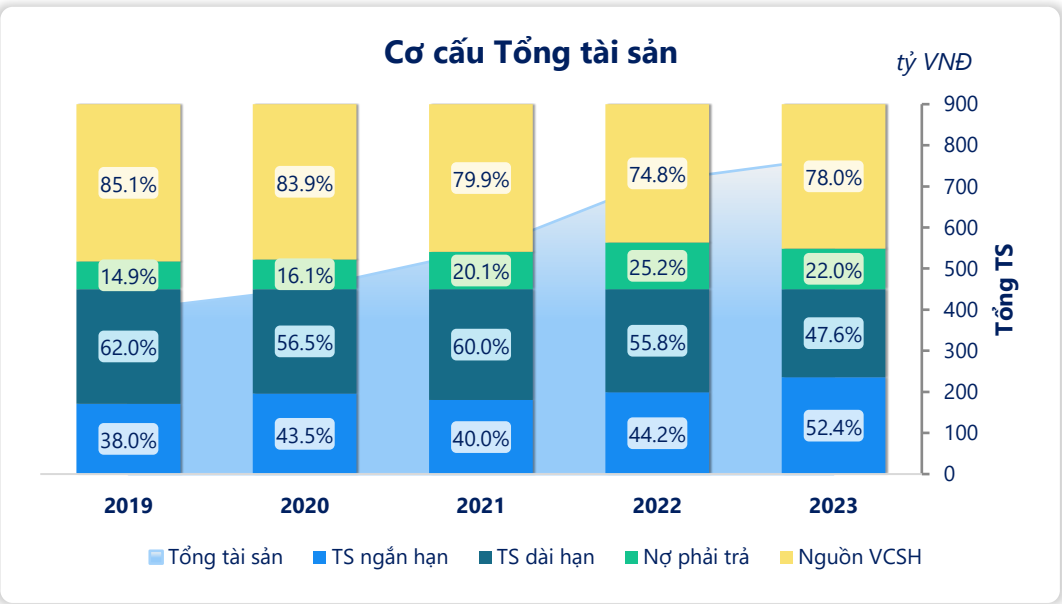
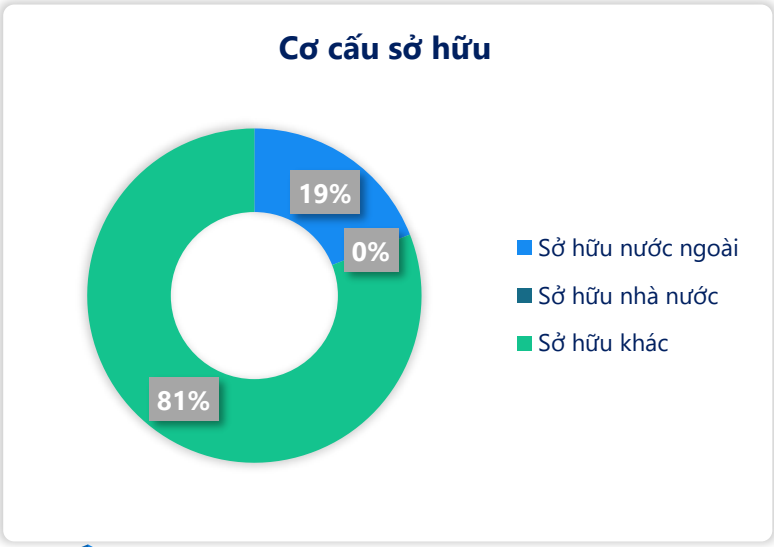


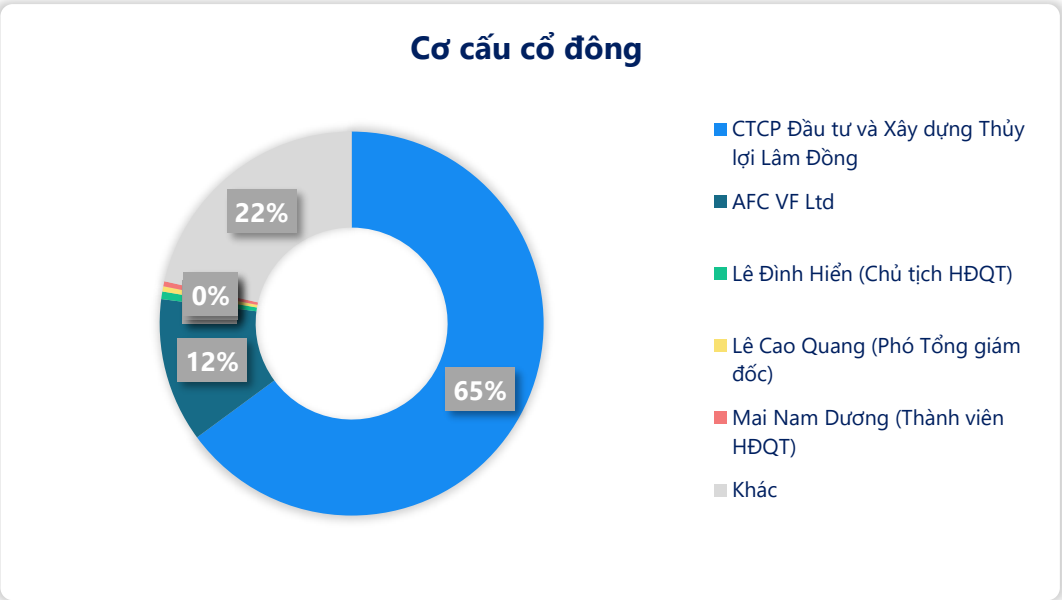
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		48,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		50,120		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,696		
SL cổ phiếu LH		20,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		32,615		
% sở hữu nước ngoài		19.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		600		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		960		
P/E		7.7		
EPS		6,211		
	YTD	1T	3T	6T
LBM	32.1%	6.2%	3.0%	5.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **LBM** năm 2023 tăng trưởng **7.98%** so với năm trước, đạt **769.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.4% và 47.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.0%, cao hơn nợ phải trả.

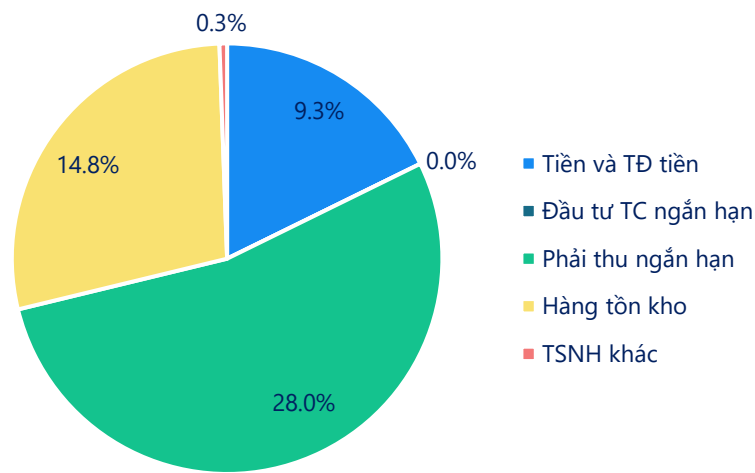
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **81.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 19.1% và không có sở hữu nhà nước.

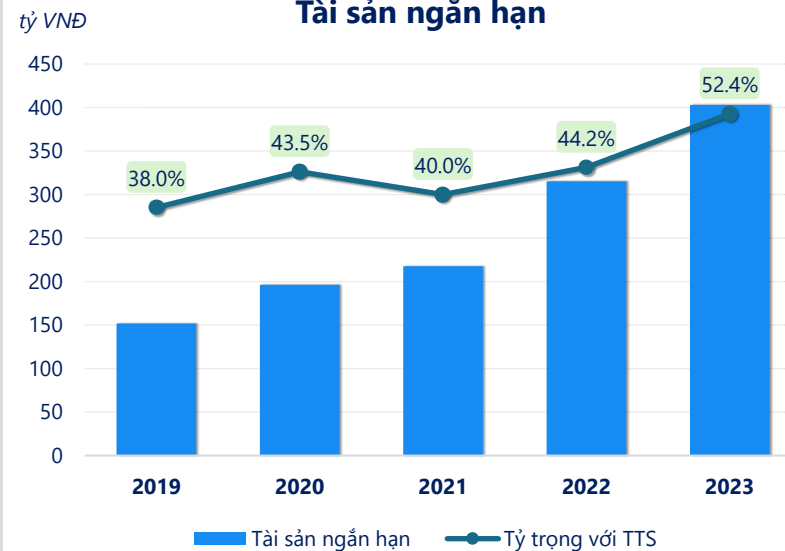
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng** sở hữu **64.9%**, lớn thứ 2 là AFC VF Ltd nắm giữ 12.1% và đứng thứ 3 là Lê Đình Hiến (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.63%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2023

### Tài sản ngắn hạn



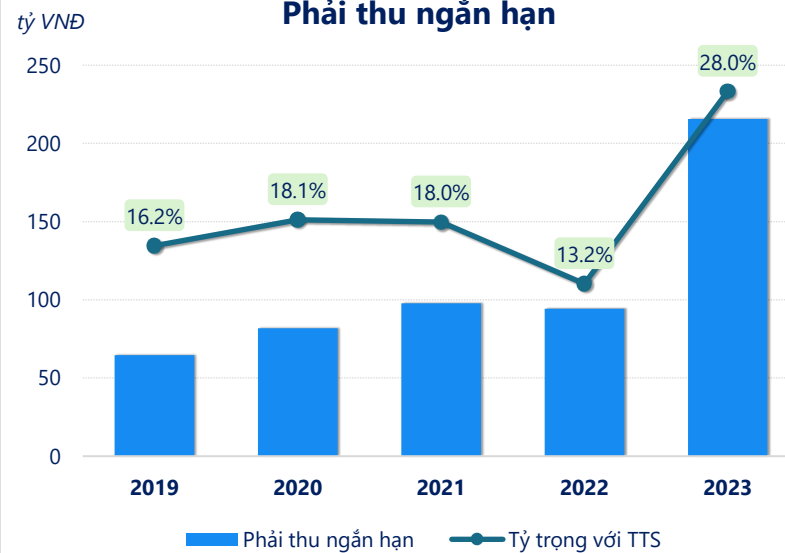
### Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của LBM đạt **403.1** tỷ đồng, tăng trưởng **28.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **52.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

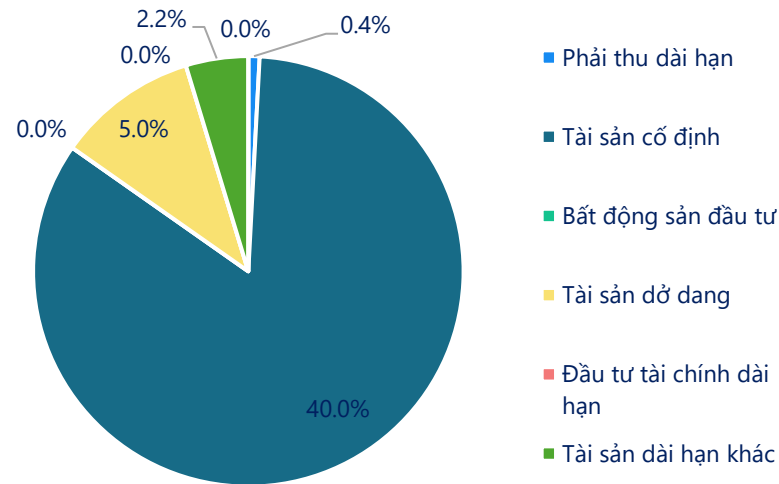
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



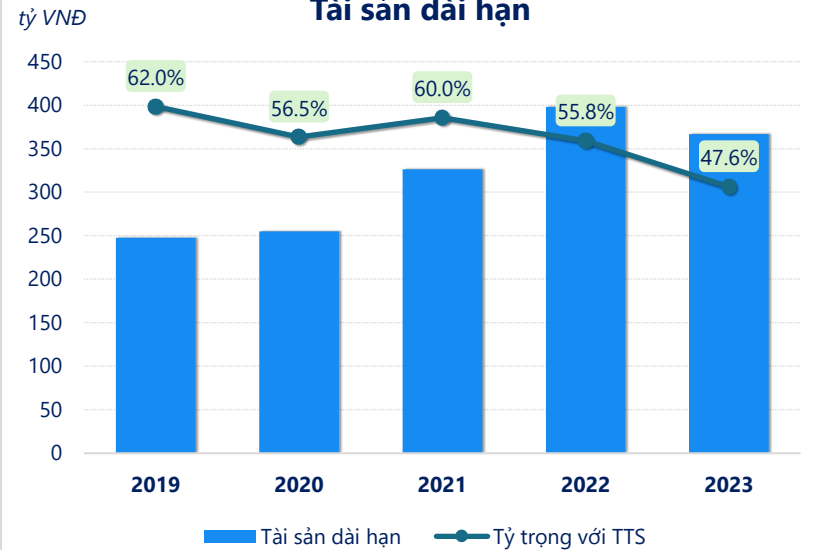
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **366.8** tỷ đồng giảm **7.85%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **47.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.03%.

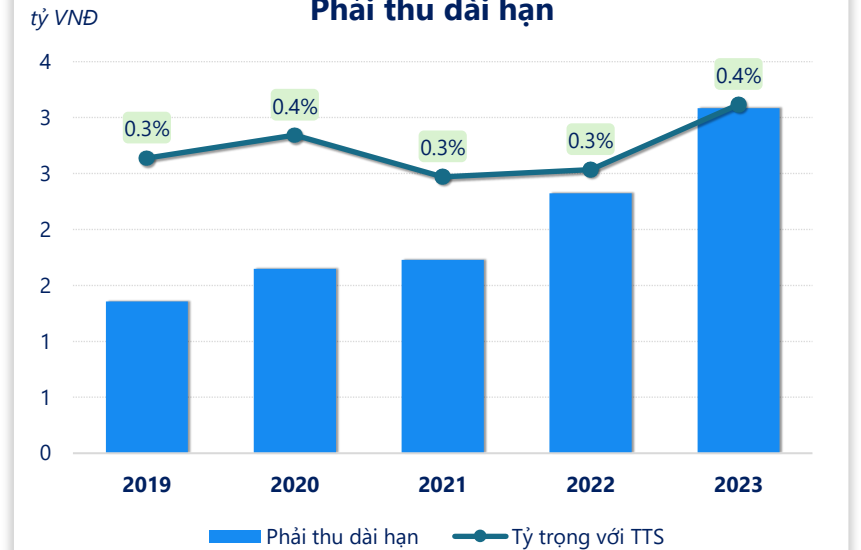
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



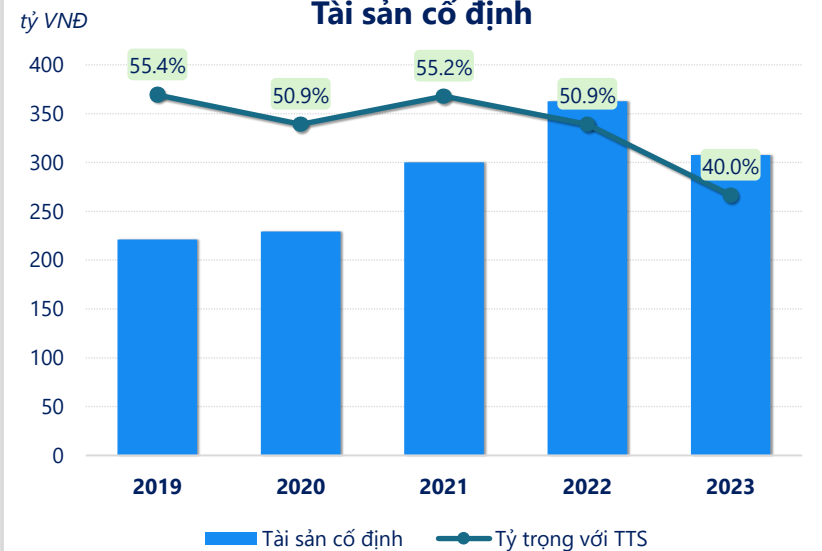
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



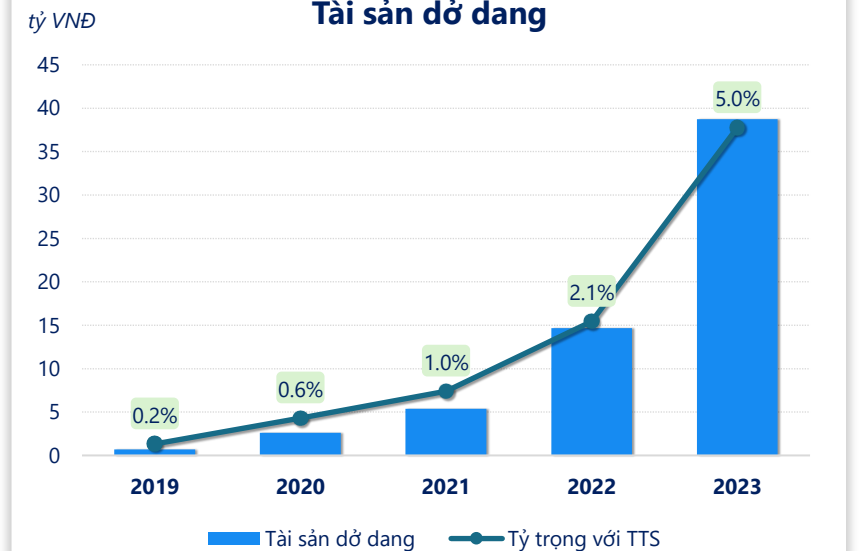
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

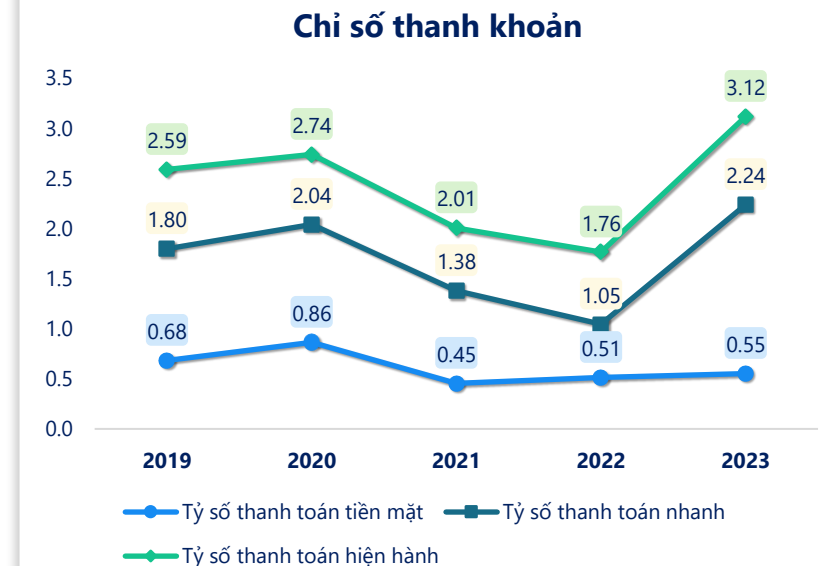
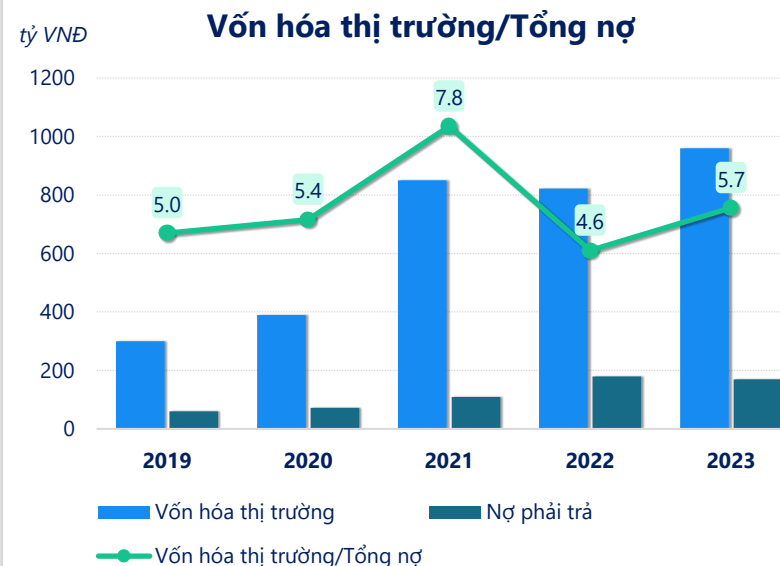
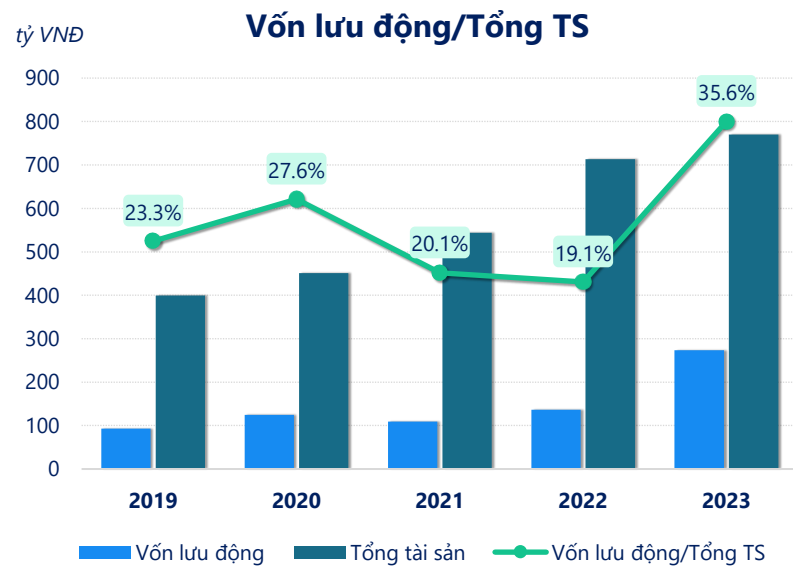
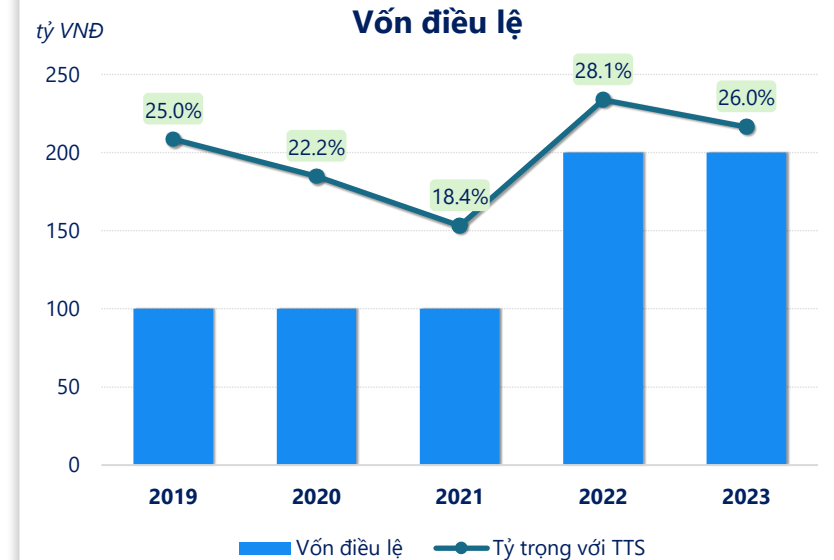
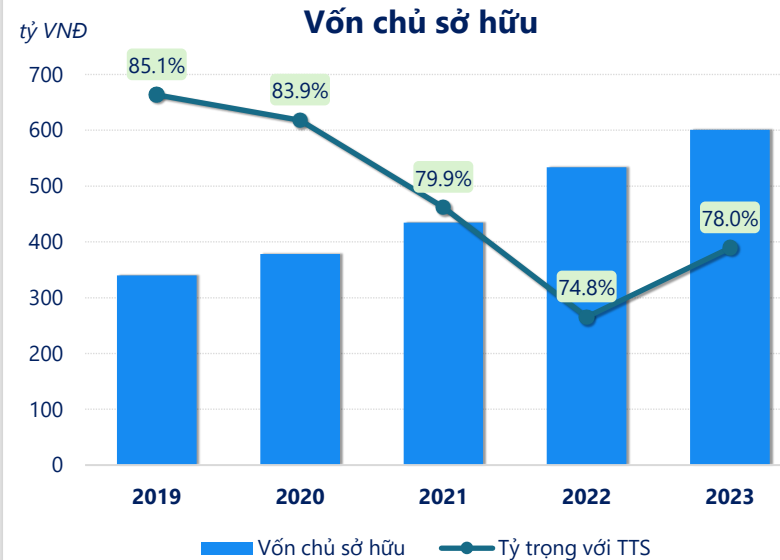
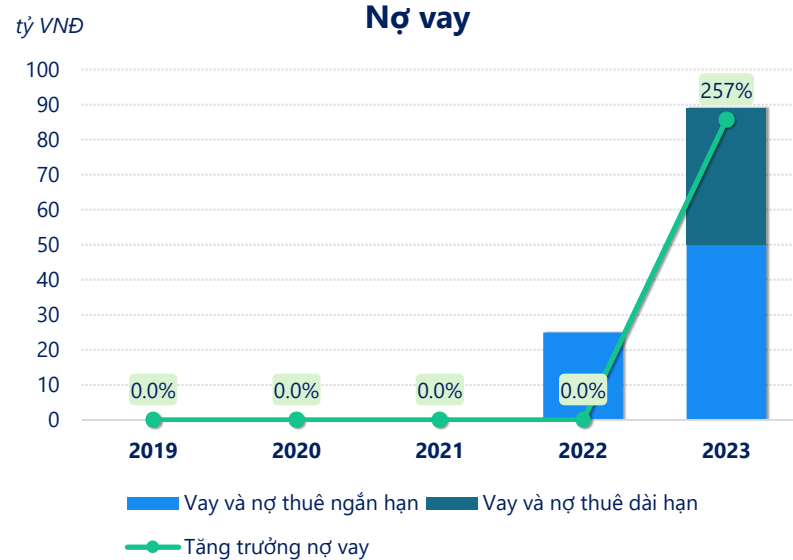


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>768</b>	<b>713</b>	<b>7.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>403</b>	<b>315</b>	<b>27.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.5	91.5	-21.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	215	94.4	128%
Hàng tồn kho	114	128	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	0.67	244%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>365</b>	<b>398</b>	<b>-8.3%</b>
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	308	363	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.8	14.7	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	18.3	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>168</b>	<b>180</b>	<b>-6.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>128</b>	<b>179</b>	<b>-28.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	24.9	101%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	59.9	-54.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>40.0</b>	<b>0.99</b>	<b>3953%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>600</b>	<b>534</b>	<b>12.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>600</b>	<b>534</b>	<b>12.4%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>589</b>	<b>604</b>	<b>788</b>	<b>1,113</b>	<b>902</b>
Giá vốn hàng bán	464	461	607	852	638
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>125</b>	<b>143</b>	<b>181</b>	<b>261</b>	<b>263</b>
Doanh thu HĐTC	1.09	1.41	1.11	1.53	1.11
Chi phí TC	0.15	0.16	0.51	1.15	4.70
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.82</b>	<b>4.37</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	2.34	2.66	3.34	3.16
Chi phí QLDN	47.1	57.1	78.6	107	97.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>74.5</b>	<b>85.2</b>	<b>99.8</b>	<b>151</b>	<b>159</b>
Lợi nhuận khác	2.81	-0.92	0.79	1.08	0.60
<b>LN trước thuế</b>	<b>77.3</b>	<b>84.2</b>	<b>101</b>	<b>152</b>	<b>160</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>61.2</b>	<b>68.4</b>	<b>82.2</b>	<b>121</b>	<b>125</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>58.4</b>	<b>66.8</b>	<b>81.8</b>	<b>121</b>	<b>125</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.2	108	165	167	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.0	-60.6	-152	-127	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.7	-25.8	-25.3	2.73	5.88
Tiền đầu kỳ	37.2	40.1	61.9	49.3	91.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.88</b>	<b>21.7</b>	<b>-12.4</b>	<b>42.4</b>	<b>-20.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01
Tiền cuối kỳ	40.1	61.9	49.3	91.5	71.5